

**Số 22/CĐMTR-P5**  
V/v Công bố Báo cáo tài chính  
bán niên 2025

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Phường Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: [P5.cemc.dng@gmail.com](mailto:P5.cemc.dng@gmail.com) Website: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC bán niên 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Thành Lâm**

Số: **421** /CĐMTR-P5  
V/v Công bố Báo cáo tài chính  
bán niên 2025

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

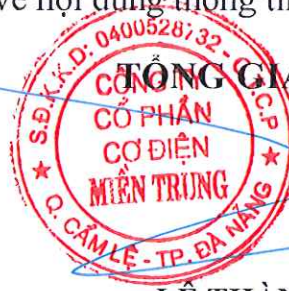
- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính bán niên 2025 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 12/08/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình: lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính bán niên 2025 giảm hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2024 là do doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ 2024.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



LÊ THÀNH LÂM





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

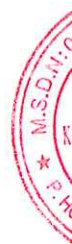
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: [codien@cemc.com.vn](mailto:codien@cemc.com.vn)
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thử nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 236 người. Trong đó cán bộ quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021     |
| • Ông Dương Quốc Tuấn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021     |
| • Ông Đặng Phan Tường  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021     |
| • Ông Lê Thành Lâm     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023     |

### Ban Kiểm soát

- |                             |            |                              |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà       | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025
• Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021
• Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024
• Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 952/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 12/08/2025 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

#### ■ Trụ sở chính:

Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887

#### ■ Chi nhánh:

Tầng 2, Số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>186.393.485.902</b>	<b>227.739.089.045</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.269.266.435</b>	<b>30.166.901.118</b>
1. Tiền	111	5	25.269.266.435	30.166.901.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.558.474.519</b>	<b>110.705.165.045</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.237.441.586	99.884.770.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.975.680.278	9.257.482.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	3.011.464.909	3.229.024.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>60.530.448.298</b>	<b>82.676.314.948</b>
1. Hàng tồn kho	141		60.530.448.298	82.676.314.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.035.296.650</b>	<b>4.190.707.934</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.190.304.150	981.946.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.804.992.500	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	40.000.000	135.111.531
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.889.064.495</b>	<b>19.614.310.643</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.095.635.473</b>	<b>1.457.582.722</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.095.635.473	1.457.582.722
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.089.909.411</b>	<b>14.586.983.990</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.089.909.411	14.586.693.667
- Nguyên giá	222		124.128.919.059	123.615.286.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.039.009.648)	(109.028.592.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.333.653)	(93.043.330)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>385.246.461</b>	<b>700.372.820</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	385.246.461	700.372.820
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>22.237.997</b>	<b>23.354.439</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.752.201.306)	(1.751.084.864)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.296.035.153</b>	<b>2.846.016.672</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.296.035.153	2.846.016.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>204.282.550.397</b>	<b>247.353.399.688</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.935.432.701</b>	<b>153.404.447.493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.405.143.696</b>	<b>143.889.449.697</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.372.776.979	32.257.034.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	33.355.987.874	55.554.701.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	322.623.898	15.031.168
4. Phải trả người lao động	314		1.716.296.671	5.004.391.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.039.370.093	2.422.769.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	735.827.599	568.440.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	34.560.854.662	47.253.504.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21.a	1.265.402.163	653.872.330
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.003.757	159.703.757
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.530.289.005</b>	<b>9.514.997.796</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21.b	9.530.289.005	9.514.997.796
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.347.117.696</b>	<b>93.948.952.195</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95.347.117.696</b>	<b>93.948.952.195</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	11.666.918.696	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.398.165.501	7.819.705.878
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>204.282.550.397</b>	<b>247.353.399.688</b>



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	147.316.667.406	283.452.392.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		147.316.667.406	283.452.392.560
4. Giá vốn hàng bán	11	25	135.437.012.193	263.962.302.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.879.655.213	19.490.090.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	60.715.342	145.016.190
7. Chi phí tài chính	22	27	1.663.313.987	3.020.513.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.588.991.526	2.983.598.964
8. Chi phí bán hàng	25	28	626.821.042	5.580.501.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.632.387.884	7.976.774.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.017.847.642	3.057.317.379
11. Thu nhập khác	31	30	76.132.218	14.480.777
12. Chi phí khác	32	31	292.235.122	13.921.599
13. Lợi nhuận khác	40		(216.102.904)	559.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.801.744.738	3.057.876.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	403.579.237	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.398.165.501	3.057.876.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	175	382
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	175	382



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		138.472.793.156	260.366.430.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(112.753.308.996)	(255.527.229.847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.050.991.979)	(22.326.694.246)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(1.607.370.016)	(2.989.445.993)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.008.006.169	34.202.830.275
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.503.408.997)	(27.927.597.636)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.565.719.337</b>	<b>(14.201.707.006)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(786.843.491)	(2.449.903.306)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	3.702.590.181
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	11.044.664	200.118.197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(775.798.827)</b>	<b>1.452.805.072</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	79.168.375.879	220.885.251.797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(91.861.025.776)	(205.666.115.369)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.692.649.897)</b>	<b>15.219.136.428</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(4.902.729.387)</b>	<b>2.470.234.494</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30.166.901.118	18.325.247.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		5.094.704	4.681.333
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>25.269.266.435</b>	<b>20.800.163.626</b>



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

### 4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	225.579.000	103.857.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.043.687.435	30.063.043.888
<b>Cộng</b>	<b>25.269.266.435</b>	<b>30.166.901.118</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Lilama 10	29.946.013.003	37.058.620.315
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	3.800.857.740	20.234.615.292
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	4.283.443.910	4.283.443.910
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	10.802.289.909	-
Công ty CP Long Việt	7.608.059.388	-
Các đối tượng khác	30.796.777.636	38.308.091.282
<b>Cộng</b>	<b>87.237.441.586</b>	<b>99.884.770.799</b>

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 18.410.349.927 đồng.

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Xây Lắp Sông Tiên	2.087.201.619	2.173.678.130
Công ty CP MTS	3.908.593.750	2.170.593.750
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	1.596.990.711	1.596.990.711
Các đối tượng khác	1.382.894.198	3.316.219.834
<b>Cộng</b>	<b>8.975.680.278</b>	<b>9.257.482.425</b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.551.997.890	-	2.892.526.974	-
Tạm ứng	398.437.213	-	311.066.934	-
Phải thu khác	61.029.806	-	25.430.167	-
<b>Cộng</b>	<b>3.011.464.909</b>	<b>-</b>	<b>3.229.024.075</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.095.635.473	-	1.457.582.722	-
<b>Cộng</b>	<b>1.095.635.473</b>	<b>-</b>	<b>1.457.582.722</b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.150.631.523	-	14.956.876.288	-
Công cụ, dụng cụ	62.506.658	-	62.581.393	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.105.478.781	-	67.445.025.931	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
<b>Cộng</b>	<b>60.530.448.298</b>	<b>-</b>	<b>82.676.314.948</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	413.536.144	652.163.621
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	55.197.092	45.042.144
Các khoản khác	721.570.914	284.740.814
<b>Cộng</b>	<b>1.190.304.150</b>	<b>981.946.579</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	760.986.158	1.040.312.554
Chi phí sử dụng hạ tầng	1.188.616.564	1.018.814.198
Chi phí sửa chữa tài sản	1.117.695.589	778.172.304
Các khoản khác	228.736.842	8.717.616
<b>Cộng</b>	<b>3.296.035.153</b>	<b>2.846.016.672</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	403.579.237	-	-	308.467.706
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.031.168	420.055.558	420.930.534	-	14.156.192
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>135.111.531</b>	<b>15.031.168</b>	<b>827.634.795</b>	<b>424.930.534</b>	<b>40.000.000</b>	<b>322.623.898</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	123.615.286.459
Tăng trong kỳ	-	771.375.000	-	-	771.375.000
T/lý, nhượng bán	-	257.742.400	-	-	257.742.400
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>49.410.747.539</b>	<b>58.613.847.731</b>	<b>14.323.260.671</b>	<b>1.781.063.118</b>	<b>124.128.919.059</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	109.028.592.792
Khấu hao trong kỳ	529.907.730	1.227.417.339	266.983.176	101.815.074	2.126.123.319
T/lý, nhượng bán	-	115.706.463	-	-	115.706.463
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44.934.652.143</b>	<b>52.249.350.814</b>	<b>13.345.719.935</b>	<b>509.286.756</b>	<b>111.039.009.648</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	14.586.693.667
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.476.095.396</b>	<b>6.364.496.917</b>	<b>977.540.736</b>	<b>1.271.776.362</b>	<b>13.089.909.411</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2025 là 1.689.941.588 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 88.346.574.761 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	93.333.653
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93.333.653</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số đầu kỳ	93.043.330
Khấu hao trong kỳ	290.323
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93.333.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	290.323
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 93.333.653 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Cải tạo nhà phun bi	84.365.315	84.365.315
Sửa chữa cầu trục 2x1T	300.881.146	-
Sửa chữa nhà xưởng mạ kẽm Khu A	-	616.007.505
<b>Cộng</b>	<b>385.246.461</b>	<b>700.372.820</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2025			01/01/2025		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.752.201.306		1.774.439.303	1.751.084.864	
			1.774.439.303	1.752.201.306	(*)	1.774.439.303	1.751.084.864	(*)
Cộng			1.774.439.303	1.752.201.306		1.774.439.303	1.751.084.864	

(\*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Kim khí Miền Trung	3.164.535.839	6.845.612.793
Công ty TNHH Thương mại Hoá chất Hoàng Vũ	2.648.051.120	2.543.659.680
Công ty CP Kim khí Ngọc Anh	2.724.411.040	-
Công ty TNHH TMDV Thái Nguyên	1.982.735.700	1.818.973.200
Các đối tượng khác	13.853.043.280	21.048.789.272
<b>Cộng</b>	<b>24.372.776.979</b>	<b>32.257.034.945</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Sông Đà 5	18.030.342.191	29.961.639.240
Công ty CP PCI	13.145.669.107	20.088.000.621
Các đối tượng khác	2.179.976.576	5.505.061.416
<b>Cộng</b>	<b>33.355.987.874</b>	<b>55.554.701.277</b>

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	37.505.175	55.883.665
Chi phí thuê đất	2.540.666.295	2.177.714.109
Chi phí khác	461.198.623	189.171.636
<b>Cộng</b>	<b>3.039.370.093</b>	<b>2.422.769.410</b>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	283.160.126	197.937.278
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Phải trả khác	407.667.473	325.503.257
<b>Cộng</b>	<b>735.827.599</b>	<b>568.440.535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	47.253.504.559	79.168.375.879	91.861.025.776	34.560.854.662
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	27.822.212.095	32.799.433.326	36.357.227.347	24.264.418.074
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	11.974.051.218	37.975.041.555	42.726.885.509	7.222.207.264
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	7.457.241.246	8.393.900.998	12.776.912.920	3.074.229.324
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.253.504.559</b>	<b>79.168.375.879</b>	<b>91.861.025.776</b>	<b>34.560.854.662</b>

**21. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.265.402.163	653.872.330
<b>Cộng</b>	<b>1.265.402.163</b>	<b>653.872.330</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.530.289.005	9.514.997.796
<b>Cộng</b>	<b>9.530.289.005</b>	<b>9.514.997.796</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	2.449.047.317
Tăng trong năm	-	-	7.819.705.878
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195
Tăng trong kỳ	-	-	1.398.165.501
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	11.666.918.696



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.268.753.195	2.449.047.317
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.398.165.501	7.819.705.878
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>11.666.918.696</b>	<b>10.268.753.195</b>

**23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại**

		30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	58.049,43	5.194,68
	LAK	588.471.427	1.342.269.082

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu sản phẩm cơ khí	142.914.351.229	279.253.231.467
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.402.316.177	4.199.161.093
<b>Cộng</b>	<b>147.316.667.406</b>	<b>283.452.392.560</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn sản phẩm cơ khí	130.926.902.894	260.592.156.711
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.510.109.299	3.370.145.392
<b>Cộng</b>	<b>135.437.012.193</b>	<b>263.962.302.103</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	11.044.664	65.670.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.670.678	79.345.849
<b>Cộng</b>	<b>60.715.342</b>	<b>145.016.190</b>

**27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	1.588.991.526	2.983.598.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.206.019	35.797.662
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.442
<b>Cộng</b>	<b>1.663.313.987</b>	<b>3.020.513.068</b>

**28. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	626.821.042	5.580.501.491
<b>Cộng</b>	<b>626.821.042</b>	<b>5.580.501.491</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	4.520.816.864	4.885.812.356
Các khoản khác	3.111.571.020	3.090.962.353
<b>Cộng</b>	<b>7.632.387.884</b>	<b>7.976.774.709</b>

### 30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu tiền điện nước căng tin cho thuê	13.536.293	14.475.768
Giá trị tài sản cố định thu hồi	62.595.000	-
Thu nhập khác	925	5.009
<b>Cộng</b>	<b>76.132.218</b>	<b>14.480.777</b>

### 31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí tiền điện, nước	10.896.844	11.374.703
Giá trị còn lại tài sản phá dỡ	142.035.937	-
Phạt về điện và môi trường	139.299.998	-
Chi phí khác	2.343	2.546.896
<b>Cộng</b>	<b>292.235.122</b>	<b>13.921.599</b>

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.801.744.738	3.057.876.557
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	216.151.449	764.701.510
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	216.151.449	764.701.510
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.017.896.187	3.822.578.067
Chuyển lỗ	-	(3.822.578.067)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>403.579.237</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.165.501	3.057.876.557
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.398.165.501	3.057.876.557
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>175</b>	<b>382</b>

**34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.625.632.551	233.001.838.265
Chi phí nhân công	20.584.015.424	22.963.253.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.126.413.642	1.871.880.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.713.096.125	31.186.580.300
Chi phí khác bằng tiền	5.126.691.179	1.840.445.491
<b>Cộng</b>	<b>123.175.848.921</b>	<b>290.863.998.159</b>

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm cơ khí. Các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25. Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**36. Công cụ tài chính**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	58.049,43	5.194,68
	LAK	588.471.427	1.342.269.082

### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Ban quản lý các công trình thủy điện, các nhà thầu chính thi công trực tiếp các dự án điện thuộc quản lý của Tập đoàn điện lực Việt Nam.... Phần lớn là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá tình hình tài chính trước khi ký hợp đồng cung cấp sản phẩm và tăng tỷ lệ tạm ứng. Công ty cũng thường xuyên đánh giá, phân loại các khoản nợ phải thu, đơn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.372.776.979	-	24.372.776.979
Chi phí phải trả	3.039.370.093	-	3.039.370.093
Vay và nợ thuê tài chính	34.560.854.662	-	34.560.854.662
Phải trả khác	452.667.473	-	452.667.473
<b>Cộng</b>	<b>62.425.669.207</b>	<b>-</b>	<b>62.425.669.207</b>
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.257.034.945	-	32.257.034.945
Chi phí phải trả	2.422.769.410	-	2.422.769.410
Vay và nợ thuê tài chính	47.253.504.559	-	47.253.504.559
Phải trả khác	370.503.257	-	370.503.257
<b>Cộng</b>	<b>82.303.812.171</b>	<b>-</b>	<b>82.303.812.171</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.269.266.435	-	25.269.266.435
Phải thu khách hàng	85.571.329.332	-	85.571.329.332
Phải thu khác	2.613.027.696	1.095.635.473	3.708.663.169
<b>Cộng</b>	<b>113.453.623.463</b>	<b>1.095.635.473</b>	<b>114.549.258.936</b>
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.166.901.118	-	30.166.901.118
Phải thu khách hàng	98.218.658.545	-	98.218.658.545
Phải thu khác	2.917.957.141	1.457.582.722	4.375.539.863
<b>Cộng</b>	<b>131.303.516.804</b>	<b>1.457.582.722</b>	<b>132.761.099.526</b>

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	2.673.840.100	-

**c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	2.284.981.847	122.358.601

**d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	228.446.969	212.274.885
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		228.886.080	203.268.944
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	192.875.313	181.426.074
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	146.149.169	140.784.296
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	161.744.785	142.358.113
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	152.262.117	144.448.119

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc